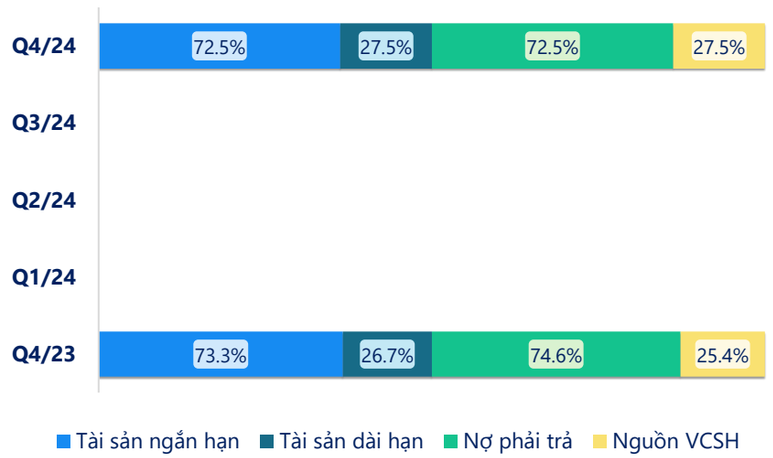
FireAnt

CTCP Viglacera Thăng Long (UPCOM: TLT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,088
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,676
SL cổ phiếu LH	6,989,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
P/E	
EPS	

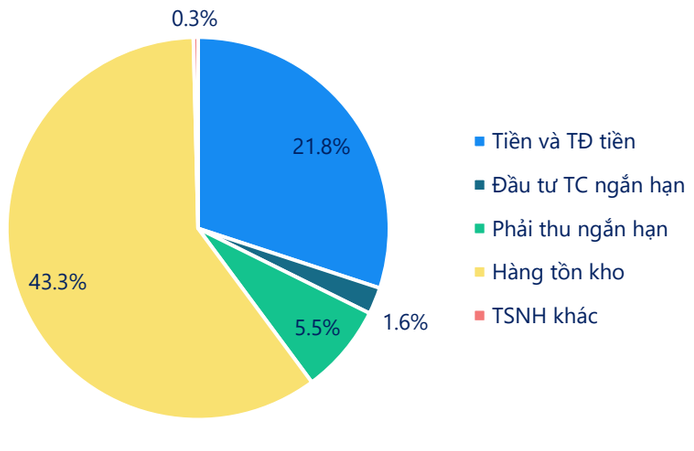
	YTD	1T	3T	6T
TLT	-4.9%	-2.2%	-42.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



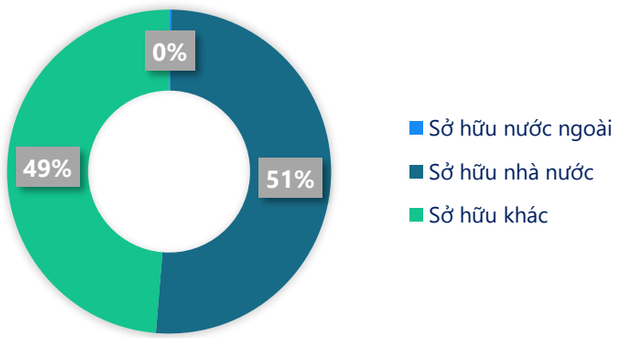
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



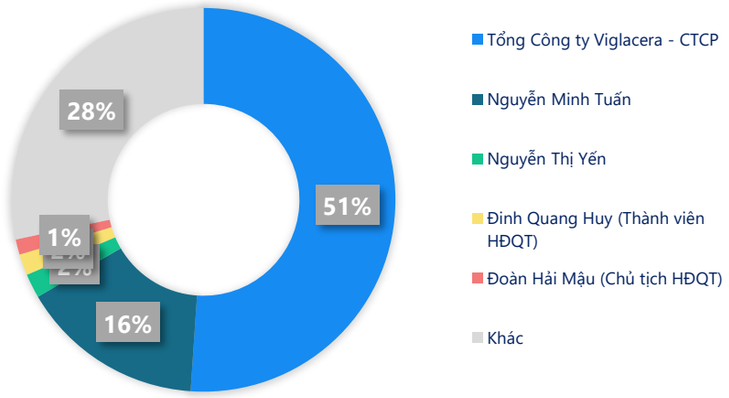
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



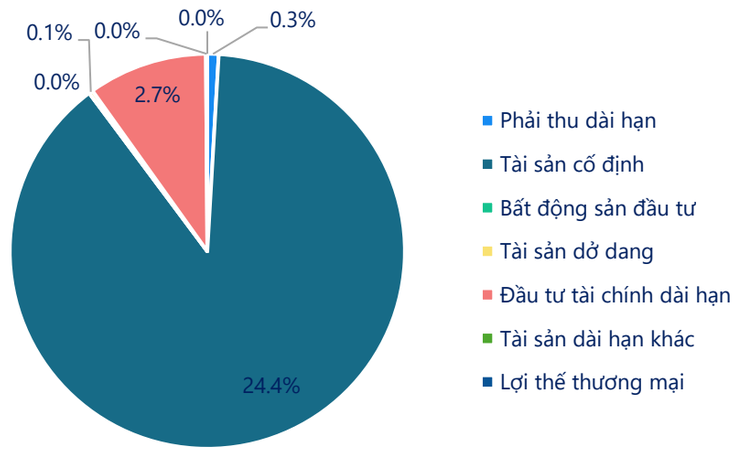
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

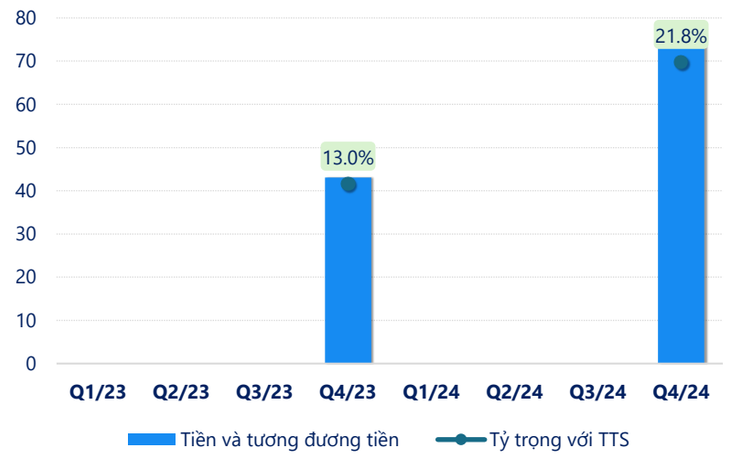


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

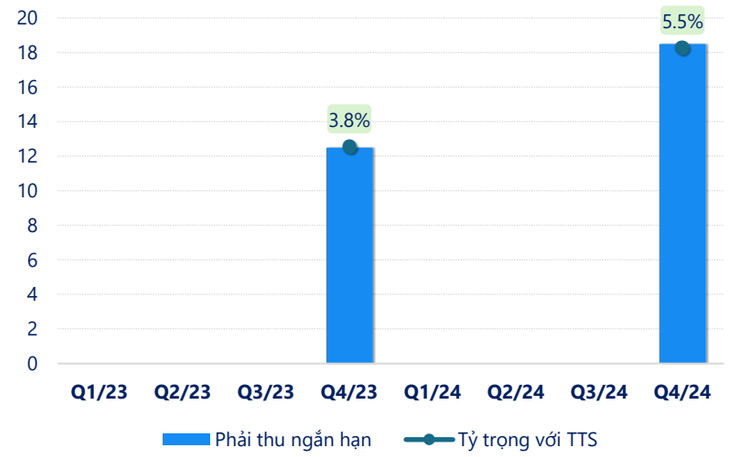
CTCP Viglacera Thăng Long (UPCOM: TLT)

Tiền và tương đương tiền



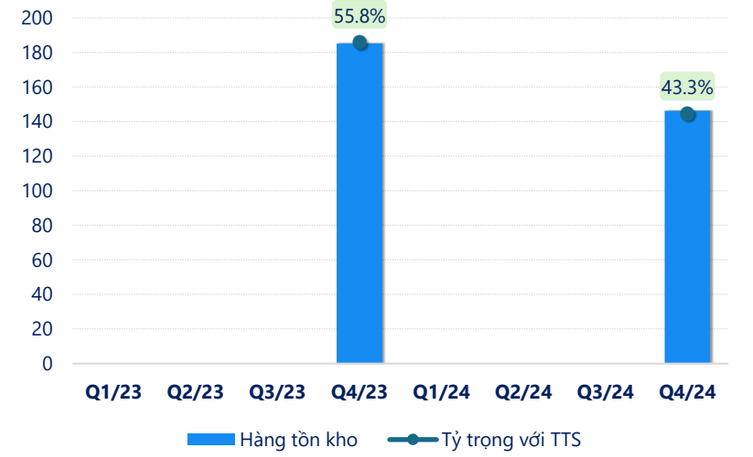
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



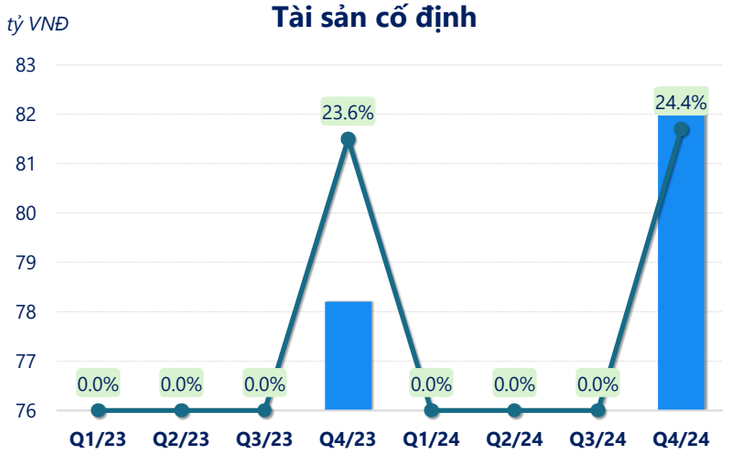
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



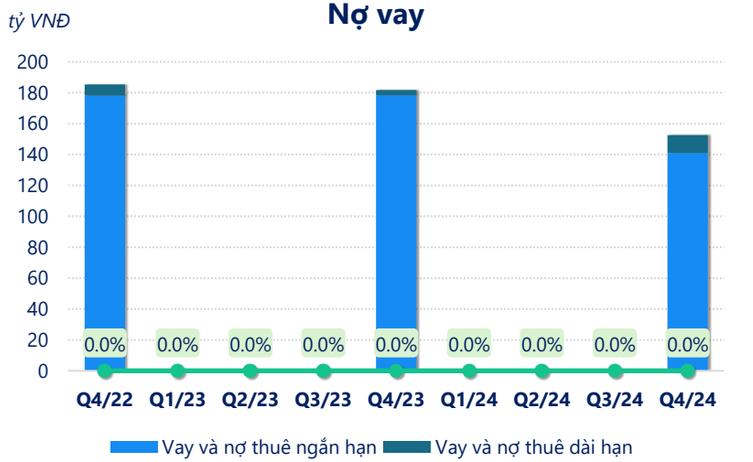
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



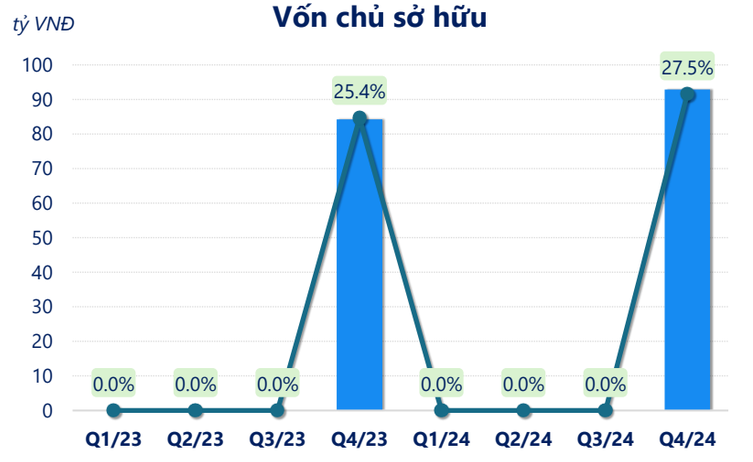
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

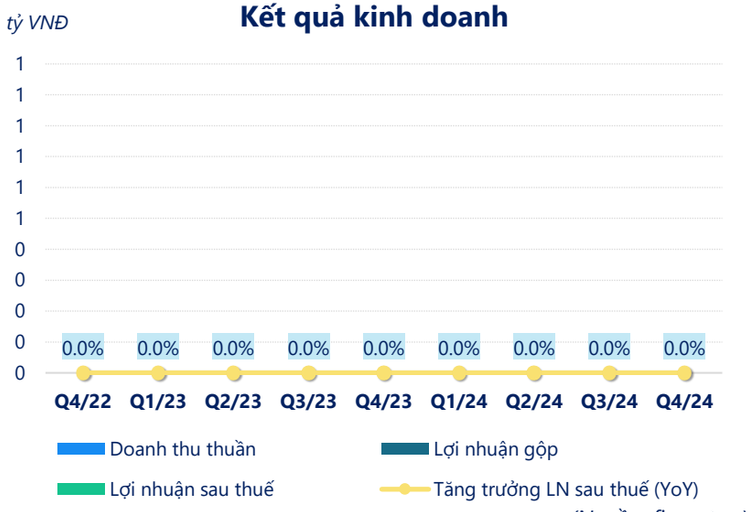


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

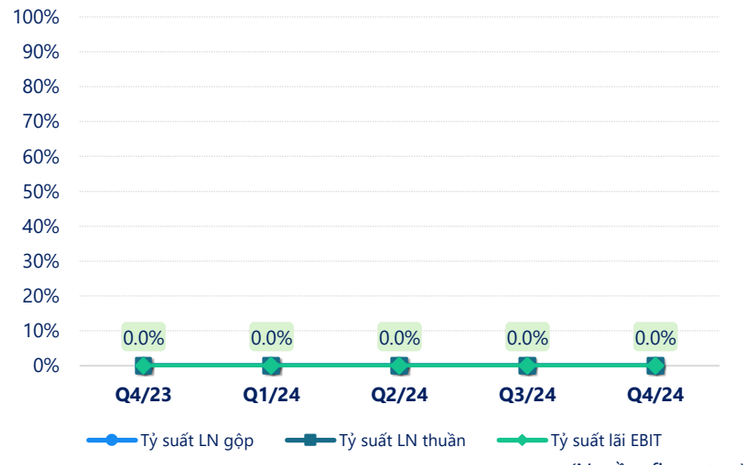
CTCP Viglacera Thăng Long (UPCOM: TLT)

Kết quả kinh doanh



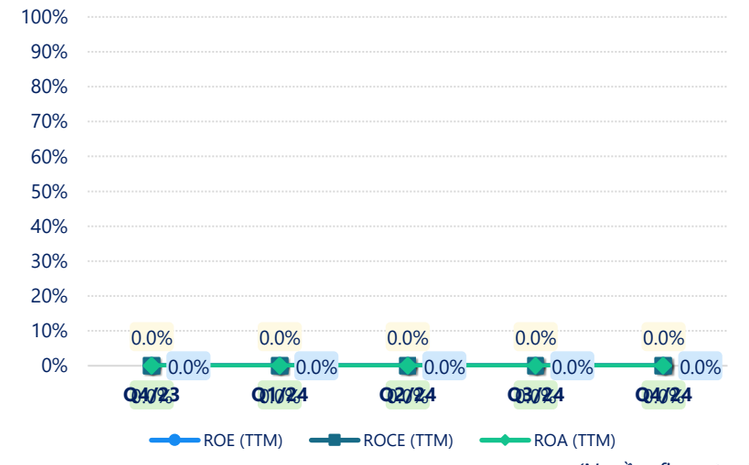
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



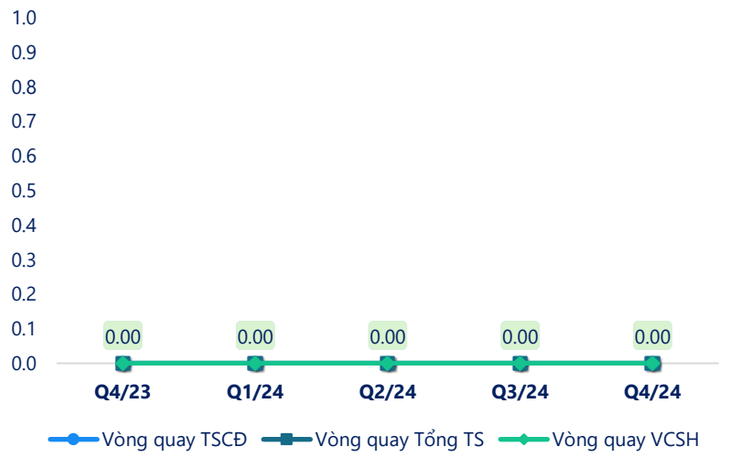
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



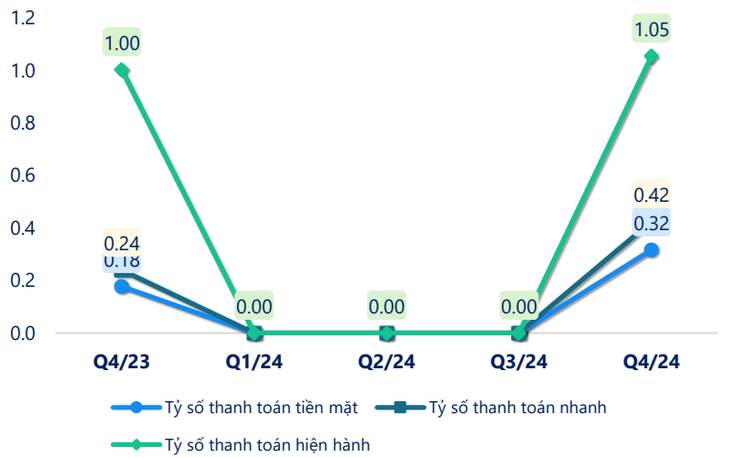
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



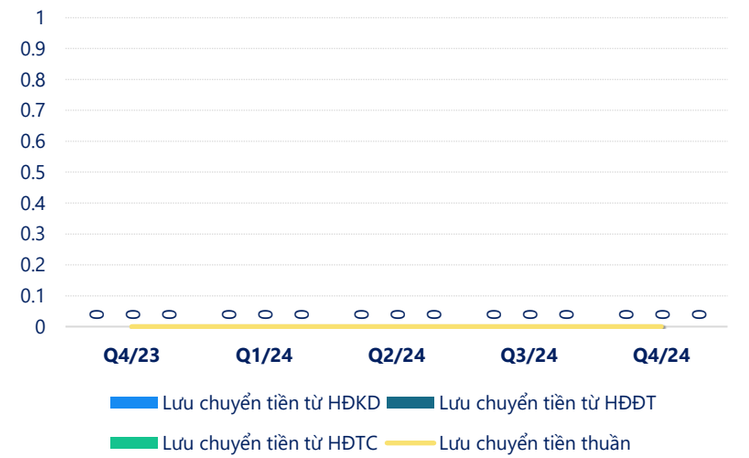
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viglacera Thăng Long (UPCOM: TLT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**338**	**332**	**1.7%**
Tài sản ngắn hạn	245	243	0.6%
Tiền và tương đương tiền	73.6	43.1	70.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.54	2.45	126%
Phải thu ngắn hạn	18.5	12.5	48.0%
Hàng tồn kho	146	185	-21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	0.15	543%
Tài sản dài hạn	**92.9**	**88.5**	**4.9%**
Phải thu dài hạn	0.86	1.03	-16.5%
Tài sản cố định	82.5	78.2	5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.30	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	9.07	9.07	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.11**	**0.23**	**-54.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	245	248	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**232**	**243**	**-4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	178	-21.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.5	43.4	37.0%
Nợ dài hạn	12.6	4.94	156%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	3.34	247%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**92.8**	**84.2**	**10.3%**
Vốn chủ sở hữu	**92.8**	**84.2**	**10.3%**
Vốn điều lệ	69.9	69.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần					
Giá vốn hàng bán					
Lợi nhuận gộp					
Doanh thu HĐTC					
Chi phí TC					
Chi phí lãi vay					
LN trong công ty LKLD					
Chi phí bán hàng					
Chi phí QLDN					
LN thuần từ HĐKD					
Lợi nhuận khác					
LN trước thuế					
Lợi nhuận sau thuế					
LNST của CĐ cty mẹ					

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic